

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 15

24-GIẢI THÍCH SẴN-ĐỀ (NHẪN NHỤC) BA-LA-MẬT-PHÁP NHẪN

Sao gọi là pháp nhãn?

Nhẫn đối với chúng sanh cung kính cúng dường và đối với các người phiền não, dâm dục, ấy gọi là Sanh nhãn. Nhẫn đối với pháp cung kính cúng dường và pháp phiền não, dâm dục, ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, Pháp nhãn là trong không đấm sáu căn, ngoài không thọ sáu trần. Đối với hai thứ đó không khởi tâm phân biệt. Vì sao? Vì tướng trong như ngoài, tướng ngoài như trong, cả hai tướng đều không thể có được (bất khả đắc), vì là nhất tướng, vì là nhân duyên hợp, vì là nó thật không, vì là hết thấy pháp tướng thường thanh tịnh, vì là tánh tướng của pháp như chơn tế, vì là thuộc bất nhị, tuy không hai cũng không một. Quán các pháp như vậy, tâm tin chắc không lay chuyển, ấy gọi là nhãn. Như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: “Bồ-tát Pháp-Trụ nói: “Sanh và diệt là hai, bất sanh bất diệt là vào pháp môn bất nhị”. Cho đến Văn-thù-thi-lý nói: “Không nghe, không thấy, tất cả tâm duyệt, không thuyết, không nói là vào pháp môn bất nhị” Tỳ-ma-la-cật thì im lặng không nói. Các Bồ-tát tán thán: “Lành thay! Lành thay! Ấy thật là vào pháp môn bất nhị”.

Lại nữa, hết thấy pháp có hai:

- 1- Chúng sanh
- 2- Các pháp.

Bồ-tát nhãn đối với chúng sanh, như trước đã nói. Nay nói nhãn đối với pháp. Pháp có hai là: Tâm pháp và phi tâm pháp. Trong phi tâm pháp có nội có ngoại. Ngoại có rét, nóng, gió, mưa v.v... Nội có đói, khát, già, bệnh, chết, v.v... Các thứ như vậy gọi là phi tâm pháp. Trong tâm pháp

có hai:

1-Sân nhuế, ưu sầu, nghi, v.v...

2- Dâm dục, kiêu mạn, v.v...

Hai thứ đó gọi là tâm pháp. Bồ-tát đối với hai pháp đó, an nhẫn không lay động, ấy gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Đối với chúng sanh hoặc làm họ sân hận, làm náo hại mạng họ thì mắc tội, nếu thương xót họ thì được phước. Còn đối với lạnh, nóng, gió, mưa ... không có làm tăng hay tổn gì ai, vì sao mà phải nhẫn?

Đáp: Tuy không tăng hay tổn, song tự mình sanh náo loạn ưu khổ thì sẽ làm hại Bồ-tát đạo, vì vậy nên phải nhẫn.

Lại nữa, không phải chỉ sát hại bức náo chúng sanh nên mắc tội, mà vì ác tâm làm nhân duyên nên mắc tội. Vì sao? Vì tuy giết chúng sanh mà tâm vô ký, là không mắc tội, thường nghĩ tới chúng sanh, tuy không cho gì mà rất được phước. Lạnh, nóng, gió, mưa... tuy không làm tăng tổn, nhưng vì ác ý cho nên mắc tội. Do vậy, nên phải nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát tự biết do nhân duyên của tội đời trước nên sanh vào chỗ khổ này. Ấy là do ta làm, ta nên tự chịu. Suy nghĩ như vậy, cho nên hay nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Quốc độ có hai thứ: Có thứ tịnh, có thứ không tịnh. Bồ-tát nếu sanh vào trong quốc độ không tịnh, chịu cay đắng, đói rét các khổ, thì tự phát lời nguyện thanh tịnh rằng: “Khi ta thành Phật, trong quốc độ không có các thứ khổ ấy...”. Như vậy, quốc độ đây tuy không tịnh, nhưng mà có lợi cho ta.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Tám pháp của thế gian, Hiền Thánh còn không thể tránh được, huống gì là ta?” Do vậy, phải nên nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Biết thân người đây không bền, không mạnh, bị già bệnh chết đui theo. Tuy lại còn có thân trời thanh tịnh, không già không bệnh, nhưng lại đắm mê thú vui cõi trời thì cũng giống như người say, không thể tu hành phước đức Thánh đạo, xuất gia lìa dục. Vì vậy nên đối nhân thân này tự gắng nhẫn nhục tu phước, lợi ích chúng sanh”.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Ta thọ xác thân tứ đại ngũ uẩn này, tất phải chịu phần thống khổ. Không ai có thọ thân mà không khổ. Giàu sang, nghèo hèn, xuất gia, tại gia, ngu trí, sáng tối, không ai khỏi khổ được. Vì sao? Vì người giàu sang thường hay sợ hãi, thủ hộ tài vật; giống như dê béo, phải sớm đến máy đồ tể; như quạ tha miếng thịt, cả bầy quạ đui theo. Người nghèo hèn thì có cái khổ đói rét; người xuất gia, đời nay tuy khổ mà đời sau hưởng phước đặc đạo. Người tại gia, đời nay tuy

vui, mà đời sau chịu khổ. Người ngu lúc đầu cầu cái vui đời này, nhưng khi vô thường đổi mặt đến, sau lại phải chịu khổ. Người trí lúc đầu suy nghĩ về cái khổ vô thường, sau lại được thọ vui. Như vậy, người đã có thọ thân, chẳng ai không khổ”. Cho nên Bồ-tát phải nên thực hành nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Hết thủy thế gian đều khổ, làm sao ta ở trong đó mà lại cầu vui được?”

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Ta ở trong vô lượng kiếp, thường chịu các khổ, mà không có lợi ích gì, chưa từng vì pháp, ngày nay vì chúng sanh, mà cầu Phật đạo, tuy có chịu khổ này, song sẽ được lợi lớn”. Thế nên đối với các khổ trong, ngoài, đều nên nhẫn chịu.

Lại nữa, Bồ-tát với đại tâm thề nguyện: “Nếu gặp khổ ở Vô gián địa ngục mà ta còn phải nhẫn, huống chi cái khổ nhỏ mà không thể nhẫn sao? Nếu khổ nhỏ không nhẫn được làm sao nhẫn được khổ lớn? Như vậy nhẫn được các pháp bên ngoài, gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Làm sao nhẫn được tâm pháp bên trong?

Đáp: Bồ-tát suy nghĩ: “Ta tuy chưa đắc đạo, các kiết sử chưa dứt, nếu không nhẫn thì chẳng khác gì phàm phu, chẳng phải là Bồ-tát”. Lại tự suy nghĩ: “Nếu ta đắc đạo, các kiết sử chưa dứt hết, thì không còn có pháp chi để nhẫn”.

Lại nữa, đói khát, lạnh nóng là ma quân bên ngoài; kiết sử, phiền não là ma tặc bên trong. Hãy phá hai tên quân đó để thành Phật đạo. Nếu không như vậy thì Phật đạo không thành. Như nói trong khi Phật tu khổ hạnh sáu năm, Ma vương đến nói: “Quý nhân giòng Sát-lợi, trong ngàn phần sanh của người chỉ còn có một phần sống! Mau mau đứng dậy trở về trong nước, bố thí tu phước, thì có thể được cái vui ở cõi người, cõi Trời, đời này và đời sau. Đạo không thể nào đắc, người chỉ uổng công cần khổ. Nếu người không chịu nghe lời dụ ngọt, cố thủ sự u mê không đứng dậy, thì ta đem đoàn đại quân đến đánh phá người”. Bồ-tát nói: “Ta còn phá cả đội quân sức mạnh bên trong của người, huống chi đội quân bên ngoài?” Ma nói: ” Những gì là đội quân bên trong của ta?” Bồ-tát đáp:

*Dục, quân đầu của người,
Ưu sầu quân thứ hai,
Đói khát quân thứ ba,
Khát ái quân thứ tư,
Ngủ nghỉ quân thứ năm,
Sợ hãi quân thứ sáu,*

*Nghi hối quân thứ bảy,
Sân nhuế quân thứ tám,
Lợi dưỡng, hư danh chín,
Tự cao, kiêu mạn mười,
Các tên quân như vậy,
Chán ghét người xuất gia,
Ta dùng sức thiên, trí,
Phá quân ấy của người,
Được thành Phật đạo rồi,
Độ thoát hết mọi người.*

Bồ-tát tuy chưa thể phá các thứ quân ấy, nhưng mặc áo giáp nhẵn nhục, cầm gươm trí tuệ, cầm cái thuẫn thiên định, chặn các mũi tên phiền não, ấy gọi là nội nhẵn.

Lại nữa, Bồ-tát nên tu nhẵn đối với các phiền não, không nên dứt kiết sử. Vì sao? Vì nếu dứt kiết sử, thì bị mất mát rất nhiều, bị rơi vào con đường A-la-hán, không khác gì người mà các căn bại liệt. Cho nên ngăn đỡ kiết sử mà không dứt. Do tu nhẵn nhục, không theo kiết sử.

Hỏi: Làm sao kiết sử chưa dứt mà không theo nó được?

Đáp: Nhờ Chánh tư duy nên tuy có phiền não mà không theo nó.

Lại nữa, nhờ tư duy quán sát tướng không, vô thường, nên tuy có năm dục tốt đẹp, mà không sanh các kiết sử; ví như Quốc vương có một đại thần, tự che giấu tội, không người nào biết. Vua bảo: “Người hãy chọn lấy một con dê béo mà không có mỡ đem lại đây, nếu không được sẽ bắt tội người”. Vị đại thần có trí, cột một con dê lớn, khéo nuôi bằng cỏ, lúa, song mỗi ngày cho ba con chó sói đến khùng bố, dê tuy được nuôi béo mà không mỡ. Khi dắt đến cho vua, vua sai người giết, quả là béo mà không mỡ. Vua hỏi: “Làm sao được như vậy?” Đại thần thuật lại việc trên. Bồ-tát cũng như vậy, vì do thấy chó sói vô thường, khổ, không, nên làm cho mỡ các kiết sử phải tiêu, mà thịt các công đức thì béo.

Lại nữa, Bồ-tát do vô lượng phước báo công đức, nên tâm được nhu nhuyễn, các kiết sử mỏng, dễ tu nhẵn nhục. Ví như sư tử chúa rống ở giữa rừng, có người trông thấy, cúi đầu cầu xin, thời nó thả cho đi, nhưng cạp beo là vật nhỏ mà không thể thả như vậy. Vì sao? Vì sư tử chúa là loài thú quý, có trí phân biệt, còn cạp beo là loài trùng hèn, không biết phân biệt. Lại như quân bại trận, gặp được đại tướng thì sống, gặp phải tiểu binh thời chết.

Lại nữa, Bồ-tát công đức trí tuệ lực quán sự sân nhuế có các điều xấu ác, quán sự nhẵn nhục có các thứ công đức, cho nên hay nhẵn các

kiết sử.

Lại nữa, tâm Bồ-tát có trí lực, hay dứt kiết sử, vì chúng sanh nên trụ lâu tại thế gian. Biết kiết sử là giặc, cho nên nhẩn mà không theo. Bồ-tát trừ giặc kiết sử ấy lại, không cho phóng túng, mà lo tu công đức. Ví như có giặc, vì có nhân duyên nên không giết, chỉ nhốt kỹ một nơi mà tự tu tập sự nghiệp.

Lại nữa, Bồ-tát nhờ thật biết tướng các pháp, nên không cho các kiết sử là xấu, không cho các công đức là tốt, cho nên đối với kiết sử không sân, đối với công đức không ái. Do trí lực ấy nên hay tu nhân nhục, như kệ nói:

*Bồ-tát đoạn trừ các bất thiện,
Cho đến vi tế, dứt không còn,
Phước đại công đức không có lượng,
Sự nghiệp tạo tác đều thành tựu.
Bồ-tát nhờ sức đại trí tuệ,
Nên các kiết sử không nào hại.
Cho nên biết được các pháp tướng.
Sanh tử Niết-bàn một không hai.*

Do các nhân duyên như vậy nên tuy chưa đắc đạo, mà có thể nhẩn đối với các pháp phiền não, ấy gọi là Pháp nhẩn.

Lại nữa, Bồ-tát đối với hết thấy pháp, biết là một tướng không hai. Hết thấy pháp đều là pháp có tướng có thể nhận thức, cho nên nói một. Nhận thức nhận sắc cho đến ý thức nhận pháp, ấy là pháp có tướng có thể nhận, cho nên nói một.

Lại nữa, hết thấy pháp có tướng có thể biết, cho nên nói một. Khổ pháp trí, khổ tử trí (khổ loại trí), biết Khổ đế. Tập pháp trí, tập tử trí, biết Tập đế. Diệt pháp trí, diệt tử trí, biết Diệt đế. Đạo pháp trí, đạo tử trí, biết Đạo đế. Và thế trí thiện cũng biết được Khổ, Tập, Diệt, Đạo và hư không, chẳng phải là trí duyên Diệt đế. Ấy là pháp có tướng có thể biết cho nên nói một.

Lại nữa, hết thấy pháp có tướng có thể duyên, cho nên nói một. Nhận thức và pháp tương ứng với nhận thức duyên sắc, nhĩ thức, thiệt thức, thân thức cũng như vậy. Ý thức và pháp tương ứng với ý thức cũng duyên nhãn, cũng duyên sắc, cũng duyên nhãn thức, cho đến duyên ý, duyên pháp, duyên ý thức. Hết thấy pháp có tướng có thể duyên, cho nên nói một.

Lại nữa, hết thấy pháp đều là một, một lại có một gọi là hai, ba lần gọi là ba. Như vậy cho đến ngàn, vạn cũng đều là một mà giả gọi là

ngàn, vạn.

Lại nữa, hết thấy pháp có tướng, cho nên nói một. Do một tướng gọi là một. Hết thấy vật gọi là pháp. Hết thấy vật gọi là pháp, tướng của pháp gọi là một. Do vô lượng nhất môn như vậy, nên pháp tướng khác, không đấm tướng một, ấy gọi là pháp nhãn.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp là hai. Thế nào là hai? Hai là tướng trong và tướng ngoài. Vì có tướng trong ngoài, nên tướng trong chẳng phải ngoài, tướng ngoài chẳng phải trong.

Lại nữa, hết thấy pháp hữu tướng, vô tướng cho nên là hai. Không, bất không; thường, phi thường; ngã, phi ngã; sắc, phi sắc; thấy được, không thấy được; có đối ngại, không đối ngại; hữu lậu, vô lậu; hữu vi, vô vi; tâm pháp, phi tâm pháp; tâm sở pháp, phi tâm sở pháp; pháp tương ứng với tâm, pháp không tương ứng với tâm. Do vô lượng nhị môn như vậy, nên pháp tướng một, không đấm tướng hai; ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp là ba. Thượng, trung, hạ; thiện, bất thiện, vô ký; có, không, chẳng phải có chẳng phải không; kiến đế đoạn, tư duy đoạn, không đoạn; học, vô học, phi học phi vô học; quả báo, có quả báo, chẳng phải quả báo chẳng phải có quả báo. Do vô lượng tam môn như vậy, nên pháp tướng một, không đấm tướng khác; ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, Bồ-tát tuy chưa được vô lậu đạo, kiết sử chưa dứt, mà có thể tin Thánh pháp vô lậu, và ba pháp ấn: Một là pháp ấn: hết thấy pháp hữu vi sanh đều vô thường. Hai là pháp ấn: hết thấy pháp vô ngã. Ba là pháp ấn: Niết-bàn chơn thật. Bạc Hiền Thánh đắc đạo, tự được tự biết. Bồ-tát tuy chưa đắc đạo, mà có thể tin và thọ; ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, đối với mười bốn nạn vẫn không đáp. Có thường hay không thường, v.v... quán sát không ngăn ngại, không mất trung đạo, hay nhãn được pháp ấy; gọi là Pháp nhãn. Như có một Tỳ-kheo đối với mười bốn nạn vẫn vấn ấy, tư duy quán sát, không thể thông đạt được nên tâm không nhãn được, mới ôm y bát đi đến chỗ Phật, bạch Phật rằng: “Phật có thể giải mười bốn nạn vẫn này cho con, khiến cho con được hiểu rõ, thì con sẽ làm đệ tử, nếu không thể hiểu rõ, thì con sẽ đi tìm đạo khác”. Phật dạy: “Người ngu! Ông có từng ước hẹn với Ta, nếu Ta đáp mười bốn nạn vẫn thì ông làm đệ tử Ta chăng?” Tỳ-kheo nói: “Bạch Thế Tôn, không!” Phật nói: “Ông là người ngu, sao nay lại nói nếu không đáp cho con, con sẽ không làm đệ tử? Ta vì người già, bệnh, chết mà thuyết pháp tế độ cho họ. Mười bốn nạn vẫn ấy là pháp đấu tranh, không ích chi đến Chánh pháp, chỉ là hý luận, hỏi để làm chi? Nếu đáp cho ông, tâm

ông không rõ, đến chết vẫn không hiểu, vẫn không thoát được sanh, già, bệnh, chết. Ví như có người, thân bị tên độc, bà con mời thầy thuốc để rút mũi tên, người ấy bèn nói: “Chưa được rút mũi tên, trước tiên phải nói cho tôi biết họ, tên, thân tộc, cha mẹ, tuổi tác người bắn; tôi lại muốn biết mũi tên xuất từ núi nào, cây gì, lông gì, bịt nhọn mũi tên là người nào, làm bằng sắt gì, lại muốn biết chiếc cung làm bằng cây ở núi nào, sừng con chi, rồi lại muốn biết cây thuốc sanh ở chỗ nào, tên chủng loại gì? Những việc như vậy tôi cần biết rõ tất cả, sau tôi mới cho người rút mũi tên và xức thuốc”. Phật hỏi Tỳ-kheo: “Người kia có thể cho biết hết mọi việc ấy, sau mới cho rút mũi tên ư?” Tỳ-kheo thưa: “Không thể biết được. Nếu chờ cho biết hết, thì đã chết mất rồi!” Phật nói: “Ông cũng như vậy, bị mũi tên tà kiến, bôi thứ thuốc độc ái, đã thấm vào tâm ông, trước vì mũi tên ấy nên làm đệ tử Ta, nhưng nay lại không muốn nhổ mũi tên, chỉ muốn tìm biết hết thế gian là thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên v.v... tìm biết chưa được thì đã mất tuệ mạng, chết như súc sanh, tự rơi vào tối tăm!” Tỳ-kheo hổ thẹn, biết sâu lời Phật, liền chứng được đạo quả A-la-hán.

Lại nữa, Bồ-tát muốn làm người Nhất thiết trí, nên suy tìm hết thầy pháp, biết thật tướng của nó, đối trong mười bốn nạn vẫn không trệ, không ngại, biết nó là bệnh nặng của tâm, nên thoát ra được, nhãn được; ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, Phật pháp thậm thâm, thanh tịnh vi diệu, diễn bày vô lượng các thứ pháp môn, mà có thể nhất tâm tín thọ, không nghi, không hối; ấy gọi là Pháp nhãn. Như Phật đã dạy: “Các pháp tuy không, cũng không đoạn, cũng không diệt. Các pháp nhân duyên tương tục sanh cũng chẳng phải thường. Các pháp tuy vô ngã, mà cũng không mất tội phước. Chỉ trong khoảnh khắc một niệm của tâm mà các pháp, các căn, các tuệ nơi thân chuyển diệt không ngừng, chẳng kịp đến niệm sau, cứ đổi mới sanh diệt, cũng không mất nghiệp nhân duyên của vô lượng đời. Tuy trong năm uẩn, mười tám giới, mười hai nhập đều không, vô ngã, mà chúng sanh vẫn luân chuyển trong năm đường chịu sanh tử. Đối với các pháp thậm thâm vi diệu như vậy, tuy chưa đắc Phật đạo, mà có thể tin thọ, không nghi, không hối; ấy là Pháp nhãn.

Lại nữa, A-la-hán, Bích-chi Phật vì sợ sanh tử xấu ác mà cầu vào Niết-bàn, còn Bồ-tát tuy chưa được thành Phật, mà muốn cầu Nhất thiết trí, và thương xót chúng sanh muốn phân biệt rõ ràng thật tướng các pháp. Nhãn được việc này, gọi là Pháp nhãn.

Hỏi: Làm sao quán được thật tướng các pháp?

Đáp: Quán các pháp không có gì vết, lỗ hỏng, không thể phá, không thể hoại, ấy là thật tướng.

Hỏi: Tất cả lời nói, đều có thể đáp, có thể phá, có thể hoại, tại sao lại nói không thể phá hoại, ấy là thật tướng?

Đáp: Vì các pháp không thể phá, nên trong Phật pháp đều vượt qua tất cả đường ngôn ngữ, đều dứt bật chỗ tâm đi qua, thường bất sanh bất diệt, như tướng Niết-bàn. Vì sao? Vì nếu các pháp tướng là thật có, thì sau đó chẳng nên không có, nếu các pháp trước có mà nay không, tức là đoạn diệt.

Lại nữa, các pháp chẳng phải là thường. Vì sao? Vì nếu thường tức không có tội, không có phước, không có sát thương, cũng không có thí cho mạng sống, cũng không có lợi ích tu hành, cũng không triển phước, không giải thoát, thế gian là Niết-bàn. Do nhân duyên như vậy, các pháp chẳng phải thường. Nếu các pháp là vô thường thì là đoạn diệt, cũng không có tội, không có phước, cũng không thêm bớt, các nghiệp nhân duyên quả báo đều mất. Do nhân duyên như vậy, các pháp chẳng phải vô thường.

Hỏi: Ông nói trong Phật pháp thường cũng chẳng thật, vô thường cũng chẳng thật, sự ấy không đúng. Vì sao? Vì trong Phật pháp thường cũng thật, vô thường cũng thật. Thường là thường duyên Diệt đế, phi thường thường duyên Diệt đế, chẳng thường thường duyên Diệt đế, hư không, không sanh, không trụ, không diệt, ấy là tướng thường. Tướng vô thường là, năm uẩn sanh, trụ, Diệt là tướng vô thường, vì sao ông nói thường và vô thường đều chẳng thật?

Đáp: Thánh nhân có hai lối nói: 1- Nói phương tiện. 2- Nói thẳng. Nói phương tiện là vì người, vì nhân duyên. Vì người là vì chúng sanh mà nói là thường, là vô thường, như trong đoạn “Đối trị Tất Đàn” đã nói: “Nếu nói vô thường là vì muốn cứu chúng sanh khỏi đắm say trong cái vui ba cõi. Phật suy nghĩ nên lấy pháp gì để khiến chúng sanh được xa lìa dục, cho nên mới nói các pháp là vô thường”, như kệ nói:

*Nếu quán pháp vô sanh,
Thì được lìa pháp sanh,
Nếu quán pháp vô vi,
Thì được lìa hữu vi .*

Thế nào là sanh? Sanh là nhân duyên hòa hợp, vô thường, không tự tại, thuộc nhân duyên, có tướng già, bệnh, chết, tướng hư dối, tướng phá hoại; ấy gọi là sanh. Sanh là pháp hữu vi. Như trong Đối trị Tất-đàn nói: “Thường và vô thường đều chẳng phải là tướng thật, vì cả hai đều sai

lầm”. Nếu nói các pháp chẳng phải hữu thường, chẳng phải vô thường, ấy là lối lý luận ngu si. Vì sao? Vì nếu chẳng phải có thì phá không, nếu chẳng phải không thì phá có, nếu phá cả hai sự ấy, thì còn có pháp gì nữa để nói?

Hỏi: Trong Phật pháp thường nói không tướng, chẳng có chẳng không. Không để trừ có, không không để ngăn không, ấy là chẳng có, chẳng không; sao lại cho là lý luận ngu si?

Đáp: Thật tướng chẳng phải có, chẳng phải không, theo trong Phật pháp nói là không lãnh thọ, không chấp trước. Còn chẳng phải có, chẳng phải không của ông nói là có lãnh thọ, có chấp trước, nên cho là lý luận ngu si. Nếu nói: “Chẳng phải có, chẳng phải không” thế là có thể nói, có thể phá, là chỗ tâm sanh khởi, là chỗ đấu tranh. Phật pháp thì không như vậy. Tuy theo nhân duyên mà nói: “chẳng phải có, chẳng phải không” nhưng không sanh tâm chấp trước, không sanh tâm chấp trước nên không thể hoại, không thể phá. Các pháp hoặc hữu biên, hoặc vô biên, hoặc vừa hữu biên vừa vô biên, hoặc chẳng phải hữu biên vô biên, hoặc còn có đi sau khi chết, hoặc không còn có đi sau khi chết, hoặc vừa có đi vừa không đi sau khi chết, hoặc chẳng phải có đi chẳng phải không đi sau khi chết, thân xác là phần hồn, hoặc thân xác khác phần hồn khác, cũng như vậy, đều chẳng thật. Quán các pháp theo như trong sáu mươi hai kiến chấp cũng đều chẳng thật, khước trừ hết thấy những điều như vậy, tin Phật pháp là tướng thanh tịnh bất hoại, tâm không hối hận, không lay chuyển, ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, nhị biên hữu và vô, quán các pháp khi sanh, khi trụ, là tướng hữu kiến. Quán các pháp khi già, khi hoại là tướng vô kiến. Chúng sanh trong ba cõi phần nhiều đắm trước vào hai kiến đó. Cả hai thứ pháp ấy hư dối không thật. Hữu tướng thì chẳng phải vô. Vì sao? Vì nay không có cái tướng trước có là rơi vào đoạn diệt, nếu đoạn diệt thì là không đúng.

Lại nữa, hết thấy các pháp, do danh tự hòa hợp, nên mới gọi đó là có. Do vậy, pháp do danh tự hòa hợp sanh là pháp chẳng thể có được (bất khả đắc).

Hỏi: Pháp do danh tự hòa hợp sanh, tuy chẳng thể có được, song vẫn có danh tự hòa hợp?

Đáp: Nếu không có pháp, thì danh tự hòa hợp vì cái gì? Thế ấy là không danh tự.

Lại nữa, nếu các pháp thật có, thì không phải cần do tâm thức biết nên mới có, thế thì chẳng phải có. Như tướng cứng của đất, do thân căn,

thân thức biết nên mới có. Nếu không có thân căn, thân thức biết thì không có tướng cứng.

Hỏi: Thân căn, thân thức, hoặc biết, hoặc không biết, thì đất vẫn thường là tướng cứng?

Đáp: Đó là do trước đã tự biết có tướng ấy, hoặc do người khác nói mà biết là có tướng cứng. Nếu trước không tự biết, không nghe người nói, thì không có tướng cứng.

Lại nữa, đất thường là tướng cứng, thì không nên bỏ tướng đó, như sữa đặc, sáp ong, nhựa cây, gặp khí nóng tan ra thì bỏ tướng cứng mà trở thành tướng ướt; vàng, bạc, đồng, v.v... sắt cũng như vậy. Như nước là tướng lỏng ướt gặp khí lạnh thì chuyển thành tướng đặc cứng. Như vậy, các thứ đều là xả bỏ tướng.

Lại nữa, các luận nghị sư có thể khiến có thành không, khiến không thành có. Các bậc Hiền Thánh, người tọa thiền, có thể khiến đất thành nước, nước thành đất. Như vậy, các pháp đều có thể chuyển đổi; như nói trong mười pháp nhất thiết nhập hoặc gọi mười biến xứ.

Lại nữa, hữu kiến (chấp có) ấy phát sanh vì có tham dục, sân nhuế, ngu si, kiết phược, đấu tránh cho nên chỗ nào sanh tham dục, sân nhuế v.v... ấy là không phải Phật pháp. Vì sao? Vì tướng của Phật pháp là lành, là trong sạch. Do thế nên chẳng phải thật.

Lại nữa, hết thấy pháp có hai thứ: Sắc pháp và vô sắc pháp. Sắc pháp thì phân tích cho đến cực vi, tan mất không còn gì, như đã nói trong chương Đản Ba-la-mật đoạn phản bác về bố thí. Vô sắc pháp thì ngũ thức không biết được, khi ý thức sanh, trụ, diệt, quán sát biết tâm có phần đoạn, có phần đoạn nên vô thường, vô thường nên không, không nên chẳng phải có, trong khoảng gảy móng tay có đến sáu mươi thì (niệm, thời gian rất ngắn) trong mỗi thì, tâm có sanh diệt, do tương tục sanh, nên biết ấy là tâm tham, ấy là tâm sân, ấy là tâm si, ấy là tâm tín, ấy là tâm thanh tịnh, trí tuệ, thiền định. Hành giả quán tâm sanh rồi diệt như dòng nước, như ngọn đèn, ấy là cửa ngõ đi vào không trí. Vì sao? Vì nếu tâm một thời sanh, còn trong các thời khác diệt, thì tâm ấy nên là thường. Vì sao? Vì trong thời gian tâm sanh rất ngắn ấy không có diệt. Nếu trong một thời ấy đã không có diệt, thì phải nên trước sau đều không diệt.

Lại nữa, Phật nói pháp hữu vi đều có ba tướng, nếu trong thời gian rất ngắn, chỉ sanh mà không diệt, thì đó không phải là pháp hữu vi. Nếu trong thời gian rất ngắn tâm có sanh, trụ, diệt, thì vì sao chỉ trước sanh mà sau diệt, chứ không trước diệt mà sau sanh?

Lại nữa, nếu trước có tâm, sau có sanh thì tâm không cần đợi sanh. Vì sao? Vì trước đã có tâm vậy. Nếu trước đã có sanh, thì sanh không còn sanh làm gì nữa. Lại sanh và diệt tánh trái nhau, khi sanh thì không diệt, khi diệt thì không thể có sanh. Do lẽ đó, nhất thời là không thể có được, khác thời cũng không thể có được. Thế tức là vô sanh, nếu vô sanh thì vô trụ, vô diệt; nếu vô sanh, trụ, diệt thì không tâm sở pháp; không tâm sở pháp, thì không có các tâm bất tương ưng hành; sắc pháp, vô sắc pháp đã không thì vô vi pháp cũng không. Vì sao? Vì nhân hữu vi nên có vô vi, nếu không có hữu vi thì không có vô vi.

Lại nữa, thấy pháp có tạo tác là vô thường, nên biết pháp không tạo tác là thường. Nếu như vậy, nay thấy pháp tạo tác phải là có pháp, thì pháp không tạo tác phải là không pháp. Vì thế nên pháp “Thường” là không thể có được (bất khả đắc).

Lại nữa, ngoại đạo và đệ tử Phật, nói pháp “Thường” có chỗ đồng nhau, có chỗ khác nhau. Chỗ đồng là như nói hư không, Niết-bàn; chỗ khác là ngoại đạo nói có ngã, thời, phương, vi trần, minh sơ. Có đệ tử Phật nói, chẳng phải thường xuyên diệt đế. Lại nói pháp nhân duyên là thường; pháp do nhân duyên sanh là vô thường. Trong Đại thừa nói pháp thường như nói pháp tánh, như như, chơn tế; như vậy gọi là pháp thường. Còn như hư không, Niết-bàn thì như trong chương Tán thán Bồ-tát trước kia đã nói. Thần, thời, phương, vi trần, cũng như trước đã nói. Do vậy không nên nói các pháp là có.

Nếu các pháp không, có hai thứ: một là thường không, hai là đoạn diệt nên không, hoặc trước có nay không, hoặc nay có sau không, thì đó là đoạn diệt. Nếu vậy thì không có nhân duyên, không nhân duyên thì trong một vật xuất sanh hết thấy vật, mà cũng có thể trong một vật không xuất sanh gì hết. Đời sau cũng như vậy. Nếu dứt mất nhân duyên tội phước thì không thể có sự giàu nghèo, sang hèn khác nhau và bị đọa vào trong ác đạo, súc sanh.

Nếu nói thường không, thì không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Nếu không có Tứ đế, thì không có Pháp bảo, không có Tám đạo quả Hiền Thánh. Nếu không Pháp bảo, Tăng bảo, thì không có Phật bảo. Nếu như vậy thì phá hoại Tam Bảo. Lại nữa, nếu hết thấy pháp thật không, thì không có tội phước, không có cha mẹ, cũng không có lễ nghĩa phép tắc thế gian, cũng không có thiện ác. Vậy thì thiện ác đồng môn, thị phi nhất quán, hết thấy mọi vật đều không, như thấy trong mộng. Nếu nói thật không, thì có lỗi như vậy, lời nói ấy ai mà tin được!

Nếu cho rằng vì điên đảo nên thấy có, vậy sao đang khi thấy một

người lại không thấy thành hai, ba, là vì nó thật không mà điên đảo thấy.

Nếu không rơi vào hai kiến có, không ấy, thì biết được thật tướng của trung đạo. Làm sao biết thật?

Đúng như điều được biết, được nói của hằng hà sa chư Phật Bồ-tát quá khứ, điều được biết, được nói của hằng hà sa chư Phật Bồ-tát vị lai, điều được biết, được nói của hằng hà sa chư Phật Bồ-tát hiện tại, mà sanh lòng tin lớn lao không nghi không hối, có sức tin lớn lao nên hay trì hay thọ, ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, do sức thiên định nên tâm nhu nhuyễn, thanh tịnh, và khi nghe đến thật tướng các pháp, tâm liền càng ứng hợp, tin chặt vào sâu, không nghi không hối. Vì sao? Nghi và hối là pháp hệ thuộc Dục giới, vì nó thô ác nên không dính vào trong tâm nhu nhuyễn, ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, do trí tuệ lực nên khi quán hết thấy các pháp mà không có một pháp khả đắc. Nhãn được, thọ được pháp, không nghi, không hối, ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ rằng: “Hàng phàm phu vì cái độc vô minh nên đối hết thấy các pháp chuyển thành tướng khác, phi thường tướng thành thường, khổ tướng thành vui, vô ngã tướng thành có ngã; không mà cho là có thật, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu”. Như vậy trong chủng chủng pháp chuyển thành ra tướng khác. Được trí tuệ Thánh hiền phá cái độc vô minh, biết rõ thật tướng các pháp, được có trí tuệ biết vô thường, khổ, không, vô ngã, vứt bỏ không chấp trước. Nhãn được pháp ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, quán hết thấy các pháp từ trước đến nay thường không, đời nay cũng không, tin được, thọ được Pháp ấy gọi là Pháp nhãn.

Hỏi: Nếu quán hết thấy các pháp từ trước đến nay thường không, đời nay cũng không, thế là ác tà kiến, sao lại nói là Pháp nhãn?

Đáp: Nếu quán các pháp rốt ráo không, tâm thủ trước không ấy, thì đó là ác tà kiến. Nếu quán không mà không thủ trước, không sanh tà kiến, thì đó là Pháp nhãn, như kệ nói:

*Các pháp tánh thường không,
Tâm chẳng thủ trước không.
Nhãn được pháp như vậy,
Là sơ tướng Phật đạo.*

Như vậy các cửa nhập vào trí tuệ, quán thật tướng các pháp, tâm không thối chuyển, không hối hận, không tùy theo các giác quán, cũng

không lo buồn, được tự lợi lợi tha; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Pháp nhẫn ấy có ba thứ hành tướng thanh tịnh là: không thấy pháp nhẫn nhục, không thấy thân mình, không thấy người nhục mạ; không hý luận các pháp, khi ấy gọi là pháp nhẫn thanh tịnh. Vì lẽ đó, nói Bồ-tát khi trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, có thể được nhẫn nhục Ba-la-mật, vì không lay động, không thối chuyển.

Sao gọi là không lay động, không thối chuyển? Nghĩa là không sanh sân giận, không xuất lời ác, thân không gây ác, tâm không nghi hoặc. Bồ-tát biết thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, miệng không xuất lời ác, thân không gây ác, tâm không nghi hoặc. Nếu người đến mắng, hoặc làm đau đớn, giết hại, hết thấy đều nhẫn. Do vậy, nên nói tâm trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, thì có thể đầy đủ nhẫn nhục Ba-la-mật.

-----o0o-----